

**CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG MINH ĐOÀN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XÂY DỰNG MINH ĐOÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH DOAN CONSTRUCTION DESIGN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH DOAN CONSTRUCTION DESIGN CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110435081

**3. Ngày thành lập:** 01/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10, đường Liên Minh, Thôn Dịch Trung, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975838219

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                       | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                              | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                              | 4330(Chính) |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                         | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (không bao gồm hoạt động đấu giá); Môi giới mua bán hàng hóa                                            | 4610        |
| 6.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                   | 8230        |
| 7.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Điều 10, Luật kinh doanh bất động sản năm 2014) | 6810        |
| 8.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; Quản lý bất động sản; Sàn giao dịch bất động sản.               | 6820        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động kiến trúc</li> <li>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác</li> <li>- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước</li> <li>- Dịch vụ tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm tra, thẩm định; giám sát; quản lý dự án (Khoản 8 Điều 4 Luật Đấu thầu 43/2013/QH13);</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (Điều 10 Nghị định 43/2014/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng (Điều 18 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13)</li> <li>- Tư vấn lập dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điều 70 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13)</li> <li>- Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng (Điều 86 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13)</li> <li>- Khảo sát xây dựng (Điều 77 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13)</li> <li>- Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Nghị định 15/2021/NĐ-CP);</li> <li>- Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Nghị định 15/2021/NĐ-CP);</li> <li>- Giám sát thi công xây dựng; Kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng (Nghị định 15/2021/NĐ-CP);</li> <li>- Hoạt động đo đạc và bản đồ (Điều 11 Nghị định 45/2015/NĐ-CP)</li> <li>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy (Điều 41 Nghị định 79/2014/NĐ-CP)</li> </ul> | 7110 |
| 10. | Quảng cáo<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7310 |
| 11. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7320 |
| 12. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>chi tiết: Kinh doanh vận tải bằng ô tô – Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định – Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng – Kinh doanh vận chuyển hành khách du lịch bằng ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 14. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4101 |

|     |                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Xây dựng nhà không để ở                                                    | 4102 |
| 16. | Xây dựng công trình đường sắt                                              | 4211 |
| 17. | Xây dựng công trình đường bộ                                               | 4212 |
| 18. | Xây dựng công trình điện                                                   | 4221 |
| 19. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                        | 4222 |
| 20. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                         | 4223 |
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                          | 4229 |
| 22. | Xây dựng công trình thủy                                                   | 4291 |
| 23. | Xây dựng công trình khai khoáng                                            | 4292 |
| 24. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                      | 4293 |
| 25. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                 | 4299 |
| 26. | Phá dỡ                                                                     | 4311 |
| 27. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn) | 4312 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống điện                                                      | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: TRẦN VĂN ĐOÀN

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 18/10/1987

Dân tộc: Mường

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025087000101

Ngày cấp: 07/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 10, đường Liên Minh, Thôn Dịch Trung, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 10, đường Liên Minh, Thôn Dịch Trung, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN VĂN ĐOÀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/10/1987

Dân tộc: Mường

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025087000101

Ngày cấp: 07/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 10, đường Liên Minh, Thôn Dịch Trung, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 10, đường Liên Minh, Thôn Dịch Trung, Xã Phương Đình, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội